



qiáng jiǎo

墙角

noun · corner of a wall; (fig.) to undermine someone's position

Example Sentences

Tā bǎ sào zhou fàng zài qiáng jiǎo
他把扫帚放在墙角。

He put the broom in the corner of the wall.

Tā zǒng zài bèi hòu wā bié rén qiáng jiǎo hěn bù dào dé
他总在背后挖别人墙角，很不道德。

He always undermines others behind their backs, which is very unethical.

Trace each character, then write the word on your own.

墙	墙	墙	墙	墙	墙	墙	墙	墙	墙	墙
墙	墙	墙	墙	墙	墙					
角	角	角	角	角	角	角	角	角	角	